TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 28/02/2020
(*V/v: Ly hôn, nuôi con chung*)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu Hà
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà: Lê Thị Kiều Thu.
2. Ông: Nguyễn Văn Đô.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thái Hà - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiêt tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 42/2020/TLST- HNGĐ ngày 05/02/2020 "*V/v: Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn A, sinh năm: 1966.
- **Bị đơn**: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1967.

Cùng địa chỉ: khu phố B, phường C, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 01 năm 2020, biên tự khai ngày 11/02/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Nguyễn Văn A trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Trần Thị H tự nguyện tìm hiểu quen biết nhau đến năm 1996 thì được sự đồng ý của hai bên gia đình ông bà đi đến kết hôn và chung sống với nhau tại khu phố B, phường C, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống với nhau, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thiếu sự quan H, chăm sóc cho nhau, vì thương các con nên ông bà cố gắng bỏ qua những mâu thuẫn để nuôi các con khôn lớn. Đến 4/2019, do không thể nào sống chung với nhau được nên ông dọn ra nhà trọ sinh sống và ly thân từ thời gian đó đến nay. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H. Do ông

bà không có đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông với bà H là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: có 2 con chung

1/ Nguyễn Văn D, sinh năm 1999.

2/ Nguyễn Thị Kim E, sinh ngày 25/9/2003.

Nay ly hôn, ông giao con Nguyễn Thị Kim E, sinh ngày 25/9/2003 cho bà H nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng. Riêng con Nguyễn Văn D, sinh năm 1999 đã trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa hôm nay ông A trình bày: ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

***/<u>Theo bản tự khai ngày 11/02/2020 bị đơn bà Trần Thị H trình bày:</u>**

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông A tự tìm hiểu chung sống với nhau vào năm 1996 tại phường C, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận. Vợ chồng ông bà chung sống vẫn bình thường nhưng khoảng 2 năm trở lại đây ông A bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác cho đến nay. Nay bà cũng không muốn sống với ông A nữa, bà đồng ý ly hôn. Do ông bà không có đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa tuyên bố không công nhận giữa bà với ông A là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: có 2 con chung

1/ Nguyễn Văn D, sinh năm 1999.

2/ Nguyễn Thị Kim E, sinh ngày 25/9/2003.

Nay ly hôn, bà yêu cầu nuôi con Nguyễn Thị Kim E, sinh ngày 25/9/2003, ông A cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng. Riêng con Nguyễn Văn D, sinh năm 1999đã trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa hôm nay bà H trình bày: yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà và ông A là quan hệ vợ chồng.

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PT phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, của những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự, thủ tục do Bộ Luật tố tụng dân sự quy định và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Văn A và bà Trần Thị H là quan hệ vợ chồng, về con chung giao cháu Nguyễn Thị Kim E, sinh ngày 25/9/2003 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông A cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng. Ông A được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Riêng con Nguyễn Văn D, sinh năm 1999 đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: ông A, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: thẩm quyền giải quyết vụ án, phía bị đơn bà Trần Thị H có nơi cư trú tại khu phố B, phường C, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ theo qui định tại khoản 01 Điều 28, điểm a khoản 01 Điều 35, điểm a khoản 01 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về việc*"Ly hôn, nuôi con chung"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố PT.

[2]Về nội dung khởi kiện:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]**Về quan hệ hôn nhân**: ông Nguyễn Văn A và bà Trần Thị H tự nguyện tìm hiểu chung sống vào năm 1996 và có hai con chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Nay mâu thuẫn phát sinh ông A, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy ông A, bà H có quá trình chung sống như vợ chồng nhưng không tạo điều kiện đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay mâu thuẫn phát sinh cả hai ông bà đều có nguyện vọng yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng, do vậy căn cứ vào Điều 9, khoản 01 Điều 14, khoản 02 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Văn A và bà Trần Thị H là quan hệ vợ chồng là đúng theo quy định pháp luật.

[2.2]**Về con chung**: có một 02 con chung Nguyễn Văn D, sinh năm 1999, Nguyễn Thị Kim E, sinh ngày 25/9/2003. Trong quá trình giải quyết và tại Tòa bà H có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Thị Kim E, sinh ngày 25/9/2003, yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng và ông A đồng ý với thỏa thuận này. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện nay cháu E đang ở với bà H và cũng có nguyện vọng ở với mẹ nên tiếp tục giao cháu E cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và ông A cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng là phù hợp. Riêng con Nguyễn Văn D, sinh năm 1999 đã đủ tuổi trưởng thành.

[2.3Về tài sản chung và nợ chung: ông A, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xét.

[2.4]Về án phí***:*** ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1/Căn cứ vào: khoản 01 Điều 28, điểm a khoản 01 Điều 35, điểm a khoản 01 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, khoản 01 Điều 14, khoản 02 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC –BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2/ <u>Tuyên xử</u> : Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Văn A và bà Trần Thị H là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: giao con Nguyễn Thị Kim E, sinh ngày 25/9/2003 cho bà Trần Thị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ông A cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông A có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Riêng con Nguyễn Văn D, sinh năm 1999 đã đủ tuổi trưởng thành.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 01 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

***3/ <u>Án phí</u>*:** ông Nguyễn Văn A nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Ông A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0005391 ngày 05/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố PT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn. Quyền kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/02/2020).

<u>Nơi nhận</u>:
- *Các đương sự;*
- *VKSND TP. PT;*
- *Chi cục THADS TP. PT;*
- *UBND phường C;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

VŨ THỊ THU HÀ